

Số: 3319 /QĐ-XPVPHC

Lào Cai, ngày 17 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ TỈNH LÀO CAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI	
ĐẾN	Số: 403
	Ngày: 19/6/2020
Chuyên:	
Ưu hồ sơ số:	

Căn cứ Điều 57, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

Căn cứ Kiến nghị tại Biên bản kiểm tra thuế ký ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai của Đoàn kiểm tra thuế theo Quyết định số 2076 /QĐ/CT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lào Cai về việc kiểm tra Thuế tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai; MST 5300102876;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-CT ngày 3/1/2020 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lào Cai về việc giao quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế;

Tôi: Nguyễn Tiến Dũng;

Chức vụ: Phó cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

- Địa chỉ: Số 037 - Đường Nguyễn Huệ - phường Lào Cai - TP Lào Cai - tỉnh Lào Cai.

- Mã số thuế: 5300102876;

+ QĐ thành lập Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai số 59/QĐ-UB ngày 18/2/1993 của UBND tỉnh Lào Cai;

+ Tháng 10/2006 chuyển đổi thành Công ty một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai theo QĐ số 3020/QĐ-UB ngày 24/10/2006;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Thanh Phương; Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị - Người đại diện pháp luật.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế TNDN, thuế tài nguyên phải nộp ngân sách Nhà nước.

3. Quy định tại:

Khoản 1; Khoản 2; Khoản 4 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

4. Các tình tiết tăng nặng: Không có;

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không có;

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Xử phạt bằng tiền:

Cụ thể:

- Căn cứ tại Khoản 2, Điều 10 của Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế. Xử phạt 20% đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, số tiền (TM 4254): **262.893 đồng**.

- Căn cứ Khoản 4, Điều 6 và Khoản 5, Điều 10 Nghị định số: 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Xử phạt hành vi khai sai nhưng không làm tăng số thuế phải nộp, số tiền (TM 4254): **2.100.000, đồng**.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không

c) Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Truy thu thuế TNDN số tiền (TM 1052): **1.314.465 đồng**;

- Tiền chậm nộp tiền thuế số tiền: **96.891.276 đồng** , trong đó;

+ Chậm nộp tiền thuế TN (TM 4927) số tiền: **96.716.978 đồng**;

+ Chậm nộp tiền thuế TNDN (TM 4918) số tiền: **174.298 đồng**;

Tổng số Thuế đề nghị truy thu và xử phạt là: **100.568.634 đồng**. (Bằng chữ: Một trăm triệu, năm trăm sáu tám ngàn, sáu trăm ba tư đồng)./.

Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này;

Mọi chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do tổ chức vi phạm có tên tại Điều này chi trả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Ngô Thanh Phương là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 (Mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này và có trách nhiệm nộp đầy đủ và đúng hạn số tiền truy thu, xử phạt và tiền chậm nộp vào tài khoản số 7111 của Cục Thuế tỉnh Lào Cai mở tại Kho bạc Nhà nước Lào Cai.

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước Lào Cai để thu tiền truy thu, tiền chậm nộp và tiền phạt.

3. Gửi cho Phòng Kế khai và Kế toán thuế, Phòng Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế thuộc Cục Thuế tỉnh Lào Cai để phối hợp thực hiện. *son*

4. Lưu phòng TTKT số 1./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo CT ;
- Phòng NV-DT-PC ;
- Phòng QLNT&CCNT;
- Lưu VT, TTKT1.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH



Nguyễn Tiến Dũng

BIÊN BẢN KIỂM TRA THUẾ
Tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

- Căn cứ Quyết định số: 2076 /QĐ/CT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Lào Cai về việc kiểm tra Thuế tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai; MST 5300102876.

- Căn cứ báo cáo tài chính, sổ sách kế toán, hoá đơn chứng từ do doanh nghiệp xuất trình;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra quyết toán Thuế tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai; MST 5300102876. Số 037 - Đường Nguyễn Huệ - phường Lào Cai - TP Lào Cai - tỉnh Lào Cai.

Thời kỳ kiểm tra: Kiểm tra quyết toán Thuế năm 2018.

Hôm nay, ngày 27/05/2020..... tại Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai. chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông: Lê Đình Sơn - Trưởng phòng TTKT số 1 - Trưởng đoàn;
- Ông: Nguyễn Văn Thủy - Chuyên Viên Thuế - Thành viên;
- Bà: Trần Thái Hà - Kiểm tra Thuế - Thành viên;
- Ông: Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm tra Thuế - Thành viên.

2. Người nộp Thuế:

- Ông: Ngô Thanh Phương - Chủ tịch hội đồng quản trị - Người đại diện pháp luật

- Ông: Phạm Hồng Quảng - Tổng Giám đốc Công ty


- Ông: Nguyễn Quốc Huy - Kế toán trưởng

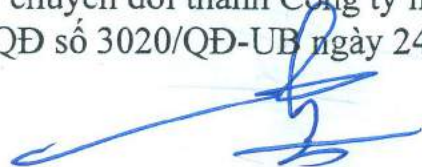
Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM. TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai tiền thân là Công ty một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai, quá trình thành lập và phát triển như sau:

+ QĐ thành lập Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai số 59/QĐ-UB ngày 18/2/1993 của UBND tỉnh Lào Cai;

+ Tháng 10/2006 chuyển đổi thành Công ty một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai theo QĐ số 3020/QĐ-UB ngày 24/10/2006; 



+ Từ 01/06/2016 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai theo Quyết định 4344/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 30/11/2015 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

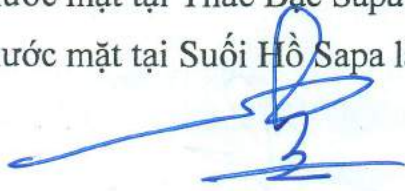
Vốn điều lệ công ty: 177.176.650.000 đồng trong đó vốn nhà nước là 92.094% còn lại là vốn của các cổ đông khác.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

- + Chi nhánh cấp nước số 1 TP Lào Cai;
- + Chi nhánh cấp nước số 2 TP Lào Cai;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Bảo Thắng;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Văn Bàn;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Bảo Yên;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Si Ma Cai;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Bắc Hà;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Sa Pa;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Bát Xát;
- + Chi nhánh cấp nước Khu vực Tầng Loàng;
- + Chi nhánh cấp nước Huyện Bảo Thắng;
- + Trung tâm đồng Hồ nước.

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác tài nguyên nước, mục đích khai thác nước dùng cho sản xuất và kinh doanh nước sạch, công suất khai thác theo giấy phép bao gồm:

- + Khai thác nước sâu tại Cam Đường công suất khai thác 1.000 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Si Ma Cai 15.000 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Mường Khương 2.600 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại suối ngòi lu Bảo Thắng 1.200 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại sông Nậm Thi là 14.000 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Sông Hồng thuộc xã Sơn Hà huyện Bảo Thắng là 7.500 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt trên Sông Chảy thuộc huyện Bảo Yên là 4.000 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại suối Tả Ngải Chồ huyện Bắc Hà là 1.500 – 4.500 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Thác Bạc Sapa 3.120m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Suối Hồ Sapa là 3.340 m³/Ngày;



- + Khai thác nước mặt ở Simacai là 1.500 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt suối Ngòi Đum Phường Kim Tân 24.000 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại Suối Bản Vai, Bát Xát 2.500 m³/Ngày;
- + Khai thác nước mặt tại suối trát, tầng Loỏng: 30.000 m³/Ngày; (1)
- + Khai thác nước mặt tại suối Ngòi nhù Văn Bàn là 3.000 m³/Ngày.
- + Khai thác nước mặt tại suối trát, tầng Loỏng: 9.000 m³/Ngày + 12.000 m³/Ngày tự chảy (1) thay đổi từ ngày 25/7/2018.

Qua kiểm tra đối chiếu thì Sản lượng nước thô khai thác năm 2018 được dùng cho sản xuất nước sạch không vượt quá sản lượng được khai thác ghi trên giấy phép.

- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước...
- Hình thức hạch toán kế toán: Nhật ký chung. hạch toán toàn công ty.
- Niên độ kế toán: 01/01 – 31/12.
- Đăng ký kê khai nộp Thuế tại: Cục Thuế tỉnh Lào Cai
- Hình thức kê khai nộp Thuế Giá trị gia tăng: Khấu trừ.
- Mục lục Ngân sách: chương 558, khoản 134

II. NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

1. Xử phạt hành chính theo kết luận thanh tra của Sở tài chính:

Năm 2017 đơn vị đã được thanh tra Sở Tài chính thanh tra về việc chấp hành pháp luật về tài chính tại đơn vị và đã có kết luận thanh tra số: 222/KL-STC ngày 08/6/2018, trong kết luận có đề nghị Cục Thuế tỉnh Lào Cai đôn đốc và xử lý sau thanh tra đối với số Thuế phải nộp tăng thêm qua thanh tra là: 243.781.561 đồng (*trong đó: Thuế tài nguyên là 213.106.000 đồng; Thuế TNDN là: 30.675.561 đồng*). Xong do đến thời điểm kiểm tra Thuế năm 2018 đoàn kiểm tra Thuế mới nhận được kết luận số 222/KL-STC nói trên.

Vì vậy tại biên bản này đoàn tiến hành xác định số tiền xử phạt vi phạm hành chính sau kết luận thanh tra của Sở Tài chính cụ thể như sau:

+ Đề nghị Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Lào Cai ra Quyết định xử phạt hành chính, tiền chậm nộp đối với số tiền Thuế TNDN, thuế Tài nguyên theo quy định tại Khoản 3, Điều 12, Mục 1, Chương II, thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về Thuế. số tiền là: **96.716.978 đồng**.

Loại thuế	Số tiền truy thu	Kỳ thuế	Từ ngày	đến ngày (ngày đã nộp NSNN)	Số ngày chậm nộp	Nộp Chậm	Tỷ Lệ nộp chậm
Công	243.782.641	-	-	-	-	96.716.978	-
Thuế TNDN	30.675.561	2017	01/04/2018	06/07/2018	97	892.659	0,03%
Thuế tài Nguyên	16.256.040	2010	21/1/2011	30/06/2016	1.988	16.158.504	0,05%

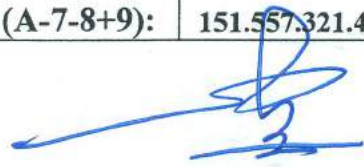
Thuế tài Nguyên		2010	01/07/2016	06/07/2018	736	3.589.334	0,03%
Thuế tài nguyên	21.607.600	2011	21/1/2012	30/06/2016	1.623	17.534.567	0,05%
Thuế tài nguyên		2011	01/07/2016	06/07/2018	736	4.770.958	0,03%
Thuế tài nguyên	14.924.920	2012	21/1/2013	30/06/2016	1.257	9.380.312	0,05%
Thuế tài nguyên		2012	01/07/2016	06/07/2018	736	3.295.422	0,03%
Thuế tài nguyên	14.896.240	2013	21/1/2014	30/06/2016	892	6.643.723	0,05%
Thuế tài nguyên		2013	01/07/2016	06/07/2018	736	3.289.090	0,03%
Thuế tài nguyên	15.903.520	2014	21/1/2015	30/06/2016	527	4.190.578	0,05%
Thuế tài nguyên		2014	01/07/2016	06/07/2018	736	3.511.497	0,03%
Thuế tài nguyên	16.571.520	2015	21/1/2016	30/06/2016	162	1.342.293	0,05%
Thuế tài nguyên		2015	01/07/2016	06/07/2018	736	3.658.992	0,03%
Thuế tài nguyên	4.972.800	01/01/2016	21/2/2016	30/06/2016	131	325.718	0,05%
Thuế tài nguyên		01/01/2016	01/07/2016	06/07/2018	736	1.097.994	0,03%
Thuế tài nguyên	4.677.120	01/02/2016	21/3/2016	30/06/2016	102	238.533	0,05%
Thuế tài nguyên		01/02/2016	01/07/2016	06/07/2018	736	1.032.708	0,03%
Thuế tài nguyên	4.999.680	01/03/2016	21/4/2016	30/06/2016	71	177.489	0,05%
Thuế tài nguyên		01/03/2016	01/07/2016	06/07/2018	736	1.103.929	0,03%
Thuế tài nguyên	4.979.520	01/04/2016	21/5/2016	30/06/2016	41	102.080	0,05%
Thuế tài nguyên		01/04/2016	01/07/2016	06/07/2018	736	1.099.478	0,03%
Thuế tài nguyên	4.872.000	01/05/2016	21/6/2016	06/07/2018	746	1.090.354	0,03%
Thuế tài nguyên	4.536.000	01/06/2016	21/7/2016	06/07/2018	716	974.333	0,03%
Thuế tài nguyên	4.872.000	01/07/2016	21/8/2016	06/07/2018	685	1.001.196	0,03%
Thuế tài nguyên	10.858.120	01/08/2016	21/9/2016	06/07/2018	654	2.130.363	0,03%
Thuế tài nguyên	4.200.000	01/09/2016	21/10/2016	06/07/2018	624	786.240	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/10/2016	21/11/2016	06/07/2018	593	772.086	0,03%
Thuế tài nguyên	4.200.000	01/11/2016	21/12/2016	06/07/2018	563	709.380	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/12/2016	21/1/2017	06/07/2018	532	692.664	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/01/2017	21/2/2017	06/07/2018	501	652.302	0,03%
Thuế tài nguyên	3.920.000	01/02/2017	21/3/2017	06/07/2018	473	556.248	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/03/2017	21/4/2017	06/07/2018	442	575.484	0,03%
Thuế tài nguyên	4.200.000	01/04/2017	21/5/2017	06/07/2018	412	519.120	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/05/2017	21/6/2017	06/07/2018	381	496.062	0,03%
Thuế tài nguyên	4.200.000	01/06/2017	21/7/2017	06/07/2018	351	442.260	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/07/2017	21/8/2017	06/07/2018	320	416.640	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/08/2017	21/9/2017	06/07/2018	289	376.278	0,03%
Thuế tài nguyên	4.200.000	01/09/2017	21/10/2017	06/07/2018	259	326.340	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/10/2017	21/11/2017	06/07/2018	228	296.856	0,03%

Thuế tài nguyên	4.200.000	01/11/2017	21/12/2017	06/07/2018	198	249.480	0,03%
Thuế tài nguyên	4.340.000	01/12/2017	21/1/2018	06/07/2018	167	217.434	0,03%

Tổng số tiền đề nghị xử phạt theo kết luận thanh tra của Sở tài chính là: **96.716.978 đồng** (Chín mươi sáu triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, chín trăm bảy tám đồng chẵn)

2. Kết quả kiểm tra năm 2018:

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
	Tổng thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(=1+2):	150.589.648.965	150.589.648.965	0
1	Doanh thu không chịu thuế GTGT:	0	0	0
2	Doanh thu chịu thuế GTGT (2a+2b+2c):	150.589.648.965	150.589.648.965	0
a	+ Hàng hoá xuất khẩu thuế suất 0%:	0	0	0
b	+ Hàng hoá chịu thuế suất 5%:	146.794.094.623	146.794.094.623	0
c	+ Hàng hoá chịu thuế suất 10%:	3.795.554.342	3.795.554.342	0
3	Thuế GTGT của H.H. D.vụ bán ra:	7.740.296.908	7.740.296.908	0
4	Thuế GTGT của H.H. D.vụ mua vào:	4.389.924.721	4.389.924.721	0
5	Thuế GTGT của H.H. D.vụ mua vào được khấu trừ:	4.389.924.721	4.389.924.721	0
6	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (bù trừ cho dự án đầu tư)	2.690.149.468	2.690.149.468	0
7	Thuế GTGT còn khấu trừ kỳ trước chuyển sang	0	0	0
6	Thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước (3-5-6):	660.222.719	660.222.719	0
	<i>Trong đó: Thuế GTGT phát sinh dương</i>	713.537.754	713.537.754	0
	<i>Thuế GTGT còn được khấu trừ:</i>	53.315.035	53.315.035	0
7	<i>Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau:</i>	53.315.035	53.315.035	0
7	Doanh thu H.H không thuộc diện nộp thuế TNDN:	355.278.459	355.278.459	0
8	Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0	0
a	Bao gồm: - Chiết khấu thương mại:			0
b	- Giảm giá hàng bán:	0	0	0
c	- Giá trị hàng bán bị trả lại:	0	0	0
d	- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo P.P trực tiếp:			0
9	Doanh thu hoạt động tài chính	1.322.950.935	1.322.950.935	0
10	Doanh thu tính thuế TNDN (A-7-8+9):	151.557.321.441	151.557.321.441	0




B	Tổng chi phí SXKD:	136.525.078.426	136.511.933.778	-13.144.648
11	Giá vốn hàng bán:	111.906.137.637	111.892.992.989	-13.144.648
12	Chi phí bán hàng:	1.927.076.200	1.927.076.200	0
13	Chi phí quản lý doanh nghiệp:	14.964.577.335	14.964.577.335	0
14	Chi phí tài chính:	7.727.287.254	7.727.287.254	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay:	7.727.287.254	7.727.287.254	0
C	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD (10-B):	15.032.243.015	15.045.387.663	13.144.648
15	Thu nhập khác:	836.467.812	836.467.812	0
16	Chi phí khác:	524.947.604	524.947.604	0
17	Lợi nhuận khác (15-16):	311.520.208	311.520.208	0
18	Lỗ từ các năm trước chuyển sang:			0
D	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (C+17-18):	15.343.763.223	15.356.907.871	13.144.648
	Trong đó: Thu nhập từ CQSD đất, CQ thuê đất:			0
19	Thuế suất thuế TNDN:	10%. 20%	10%. 20%	
20	Thuế TNDN phải nộp:	1.583.396.423	1.584.710.888	1.314.465
	<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	0	0	0
	<i>Thuế TNDN còn phải nộp</i>	0	0	0
25	Các loại thuế khác (Nếu có):	12.009.550.794	11.996.406.146	-13.144.648
a	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp:	239.415.491	239.415.491	0
b	Thuế tài nguyên phải nộp:	1.019.425.800	1.006.281.152	-13.144.648
c	Phí BVMT	10.735.709.503	10.735.709.503	0
d	Thuế TTĐB phải nộp:	0	0	0
e	Thuế Môn bài phải nộp:	15.000.000	15.000.000	0
g	Thuế phải nộp khác (nếu có):	0	0	0

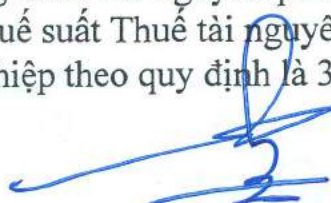
Giải thích số liệu chênh lệch:

(1) Giá vốn hàng bán giảm số tiền: **13.144.648 đồng** là do giảm chi phí Thuế tài nguyên

(2) Thuế TNDN phải nộp tăng **1.314.465 đồng** do giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

(3) Thuế Tài nguyên phải nộp giảm: **13.144.648 đồng** là do:

- Tăng thuế Tài nguyên phải nộp NSNN số tiền: **312.123.512 đồng** Đơn vị kê khai sai thuế suất Thuế tài nguyên của sản lượng nước thô khai thác phục vụ sản xuất công nghiệp theo quy định là 3%, đơn vị kê khai 1%. 



- Giảm thuế Tài nguyên phải nộp NSNN số tiền: **325.268.160** đồng là số thuế tài nguyên của **2.710.568 m³** Công ty mua của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bình Minh MST 5300681038 đã khai nộp thuế tài nguyên.

STT	Sản lượng nước thô Sử dụng	Trong đó mua của Tân Bình Minh	Thuế tài nguyên phải nộp			
			Số Kiểm tra	Cty Tân Bình Minh kê khai bổ sung	Số doanh nghiệp đã kê khai	Chênh lệch
	(1)	(2)	3=(1)*4000*3%	4=(2)*4000*3%	5=(1)*4000*1%	6=3-4-5
Tháng 1	350.211	254.140	42.025.290	30.496.800	14.008.430	(2.479.940)
Tháng 2	301.363	209.121	36.163.579	25.094.520	12.054.526	(985.467)
Tháng 3	361.109	255.399	43.333.055	30.647.880	14.444.352	(1.759.177)
Tháng 4	352.798	247.484	42.335.739	29.698.080	14.111.913	(1.474.254)
Tháng 5	326.089	239.122	39.130.681	28.694.640	13.043.560	(2.607.519)
Tháng 6	291.174	191.933	34.940.870	23.031.960	11.646.957	261.953
Tháng 7	321.400	218.308	38.568.000	26.196.960	12.856.000	(484.960)
Tháng 8	340.766	228.286	40.891.867	27.394.320	13.630.622	(133.076)
Tháng 9	316.310	201.930	37.957.187	24.231.600	12.652.396	1.073.191
Tháng 10	288.284	214.339	34.594.065	25.720.680	11.531.355	(2.657.970)
Tháng 11	295.525	221.342	35.463.000	26.561.040	11.821.000	(2.919.040)
Tháng 12	356.516	229.164	42.781.935	27.499.680	14.260.645	1.021.610
Cộng	3.901.544	2.710.568	468.185.268	325.268.160	156.061.756	(13.144.648)

3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2018.

ST T	CHỈ TIÊU	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh				Tổng Số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã được hoàn hoặc MG trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
1	Thuế GTGT	0	0	0	660.222.719			0	
-	Thuế GTGT PS dương	-29.283.864	0	-29.283.864	713.537.754		664.449.324	49.088.430	19.804.566
-	Thuế GTGT còn được KT	0		0	53.315.035			53.315.035	53.315.035
2	Thuế TNDN	-67.468.197	0	-67.468.197	1.584.710.888	0	1.290.675.561	292.720.862	226.567.130
3	Thuế TNCN	-34.697.357	0	-34.697.357	239.415.491		72.216.886	167.199.605	132.501.248
4	Thuế Tài nguyên	293.338.680	293.338.680	0	1.006.281.152		933.494.760	1.637.813.052	72.786.392

7 

5	Phí BVMT	922.323.691	922.323.691	0	10.735.709.50 3	9.836.302.114	899.407.389	899.407.389
6	LP Môn bài	0			15.000.000	15.000.000	0	0
7	Thu tiền cấp quyền KT	0			2.191.098.122	2.191.098.122	0	0
8	Phạt hành chính	0	0		381.258	381.258	0	0
9	Phạt HC phát sinh qua TT KTr	0		0	184.146.720	0	0	184.146.720

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Kết luận:

- Số liệu kiểm tra tại biên bản này Đoàn kiểm tra căn cứ số liệu trên báo cáo kê toán, Tờ khai Thuế, báo cáo quyết toán Thuế, sổ kê toán và hoá đơn chứng từ do đơn vị xuất trình. Đoàn kiểm tra không lưu giữ bất kỳ chứng từ, hóa đơn, sổ sách của đơn vị. Trường hợp sau này kiểm tra phát hiện số liệu trên báo cáo kê toán, sổ kê toán và hoá đơn chứng từ của đơn vị xuất trình không đúng với thực tế thì đơn vị phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Về sổ sách kê toán, hoá đơn, chứng từ: Đơn vị đã mở sổ kê toán theo dõi ghi chép chi tiết và tổng hợp cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý Thuế nhưng còn một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh kê toán còn hạch toán thiếu đề nghị điều chỉnh theo số liệu đã kiểm tra.


- Về việc kê khai Thuế, nộp Thuế: Đơn vị đã thực hiện tự tính, tự kê khai Thuế theo quy định của Luật Thuế hiện hành.

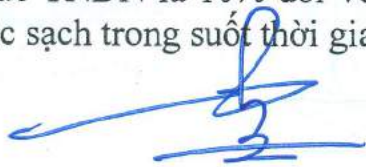
- Về ưu đãi Thuế TNDN:

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai với ngành nghề kinh doanh chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch cho nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân trên địa bàn tỉnh Lào Cai và cung cấp nước sản xuất công nghiệp cho các nhà máy sản xuất tại khu Công nghiệp Tăng loàng.

Căn cứ Điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung một số nội dung của danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở kinh doanh nước.

Căn cứ quy định tại Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 3, Điều 19, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai đủ điều kiện hưởng ưu đãi về Thuế suất Thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch trong suốt thời gian hoạt động của dự án. 



+ Luật Thuế thu nhập cá nhân.

- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN.

- Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 hướng dẫn thực hiện Thuế GTGT và Thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về Thuế TNCN quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về Thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế

+ Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Các yêu cầu và kiến nghị:

- Đề nghị Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Lào Cai ra quyết định truy thu số tiền Thuế TNDN phát hiện tăng qua kiểm tra số tiền **1.314.465 đồng**

- Đề nghị Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Lào Cai ra Quyết định xử phạt 20% đối với số tiền Thuế truy thu theo quy định tại Khoản 1, Điều 12, Mục 1, chương II, thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về xử lý vi phạm pháp luật về Thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính Thuế số tiền: **262.893 đồng**

- Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Lào Cai ra Quyết định xử phạt hành vi kê khai không đúng căn cứ xác định số Thuế được miễn, số Thuế được hoàn nhưng không làm thiệt hại đến số Thuế của ngân sách nhà nước quy định tại Điểm 8 Điều 13 Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày ngày 15 tháng 11 năm 2013, số tiền là: **2.100.000 đồng**. (mức phạt quy định tại Điểm 4 Điều 8, Khoản 4 Điều 12, Thông tư 166/2013/TT-BTC)

- Đề nghị Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Lào Cai ra Quyết định xử phạt chậm nộp đối với số tiền Thuế GTGT đề nghị truy thu theo quy định tại Khoản 3, Điều 12, Mục 1, Chương II, Thông tư 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về Thuế số tiền là: **96.716.978 đồng**

Tổng số Thuế đề nghị truy thu và xử phạt là: **100.394.336 đồng**.

(Bằng chữ: Một trăm triệu, ba trăm chín tư nghìn, ba trăm ba sáu đồng)

V. Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP



- Cơ sở pháp lý áp dụng trong các kiến nghị sau kiểm tra Thuế:

+ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT.

+ Thông tư số 119/2014/TT- BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.

- Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

+ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009.

+ Nghị định 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật Thuế tài nguyên;

+ Thông tư 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật Thuế tài nguyên;

+ Thông tư 152 /2015/TT-BTC ngày 2/10/2015 hướng dẫn về Thuế Tài nguyên;

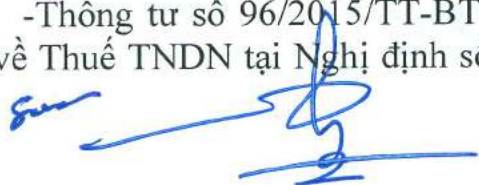
+ Quyết định số 4205/QĐUB ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

+ Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

+ Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật Thuế TNDN;

- Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định về Thuế.

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ.



Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai
kính gửi quý khách: một bộ hồ sơ dự thầu kèm theo
cụ thể như sau và có vào liên số 232/KC-CLLC
ngày 27/05/2020 kèm theo 1.

Biên bản được thông qua vào hồi 14 giờ cùng ngày.

Biên bản gồm có 11 trang, được lập thành 05 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau: Phòng thanh tra - kiểm tra Thuế số 1: 01 bản; Phòng KK- KTT: 01 bản; đoàn kiểm tra : 01 bản; Trưởng đoàn Kiểm tra Thuế: 01 bản; Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai: 01 bản ./.

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thanh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Đình Sơn